

# ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

## INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
62    Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	157
63    Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	158
64    Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	159
65    Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	160
66    Vốn đầu tư qua từng giai đoạn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm ngành kinh tế <i>Investment at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	161
67    Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	162
68    Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	164
69    Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	166
70    Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	168
71    Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	170
72    Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1993 đến 2022 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1993 to 2022</i>	172

Biểu Table	Trang Page
73 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	173
74 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by some main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	174
75 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by kinds of economic activity</i>	175
76 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by some main counterparts</i>	175
77 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo loại công trình <i>Construction output value at current prices by types of ownership and by types of work</i>	176
78 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo loại công trình <i>Construction output value at constant 2010 prices by types of ownership and by types of work</i>	178
79 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house</i>	180
80 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in the year of households</i>	181
81 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà <i>Average dwelling area per capita by types of house</i>	182

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

## ĐẦU TƯ

**Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội** là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

**Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước** là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

**Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam** là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

## **XÂY DỰNG**

**Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm** là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

**Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư** là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

## INVESTMENT

**Investment** is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

**The ratio of investment to GDP** is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

**Inward foreign direct investment to Viet Nam** is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

## **CONSTRUCTION**

**Area of housing floors constructed** in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

**Self-built houses completed in the year by households** are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

# MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2022

## 1. Vốn đầu tư

*Vốn đầu tư trên địa bàn:* Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2022 (*theo giá hiện hành*) ước đạt 58,02 nghìn tỷ đồng, tăng 11,5% so với năm 2021, đạt mức tăng cao thứ hai trong vòng 5 năm trở lại đây (*chỉ sau năm 2020 tăng 15,9%*). Đây là kết quả tích cực trong việc huy động và sử dụng vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Chia theo nguồn vốn, vốn Nhà nước ước đạt 11,04 nghìn tỷ đồng (*chiếm 19% tổng vốn đầu tư*), tăng 35% so với năm 2021; vốn ngoài Nhà nước ước đạt 25,47 nghìn tỷ đồng (*chiếm 43,9%*), tăng 11%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 21,5 nghìn tỷ đồng (*chiếm 37,1%*), tăng 2,8% so với cùng kỳ.

*Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài:* Năm 2022, Thái Nguyên tiếp tục là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài, là một trong những tỉnh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn nhất cả nước nhờ những lợi thế sẵn có cùng sự cải cách mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, hạ tầng giao thông thuận lợi, hạ tầng khu công nghiệp được đầu tư bài bản.

Năm 2022, toàn tỉnh có 05 dự án FDI được cấp mới với số vốn đăng ký là 320 triệu USD, tổng số dự án FDI còn hiệu lực tại tỉnh là 173 dự án với tổng vốn đăng ký đạt gần 9,1 tỷ USD. So với năm 2021, giảm 10 dự án nhưng vốn đăng ký tăng gấp 2,9 lần. Trong đó, Hàn Quốc có 111 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 7,3 tỷ USD; Trung Quốc có 17 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 145 triệu USD và Hồng Kông có 14 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 844,4 triệu USD... Ngoài ra, trong năm còn cấp điều chỉnh tăng vốn cho 15 lượt dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký tăng thêm là 1.212,19 triệu USD.

## 2. Xây dựng

Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện năm 2022 (*theo giá so sánh năm 2010*) do các đơn vị xây dựng thường trú trên địa bàn tỉnh thực hiện đạt 16,92 nghìn tỷ đồng, tăng 5,4% so với năm trước. Bao gồm, khu vực Nhà nước đạt 8,4 tỷ đồng, bằng 69,0% so với năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 16,24 nghìn tỷ đồng (*chiếm tỷ trọng 96,0%*), tăng 6,6% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 671,3 tỷ đồng, giảm 17,2%.

Chia theo loại công trình, giá trị công trình nhà ở ước đạt gần 8,19 nghìn tỷ đồng, tăng 2,5% so với cùng kỳ; giá trị công trình nhà không ở ước đạt 3,54 nghìn tỷ đồng, giảm 4,3%; giá trị công trình kỹ thuật dân dụng đạt 3,21 nghìn tỷ đồng, tăng 21,5% và công trình xây dựng chuyên dụng đạt 1,98 nghìn tỷ đồng, tăng 14,7% so với năm trước.

Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm 2022 đạt 2.088 nghìn m<sup>2</sup>, tăng 12,5% (tương đương với 231,9 m<sup>2</sup>) so với năm 2021. Trong đó, nhà riêng lẻ đạt 2.087,9 nghìn m<sup>2</sup>, chiếm tỷ trọng 98,98% trong tổng số diện tích sàn xây dựng.



# ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

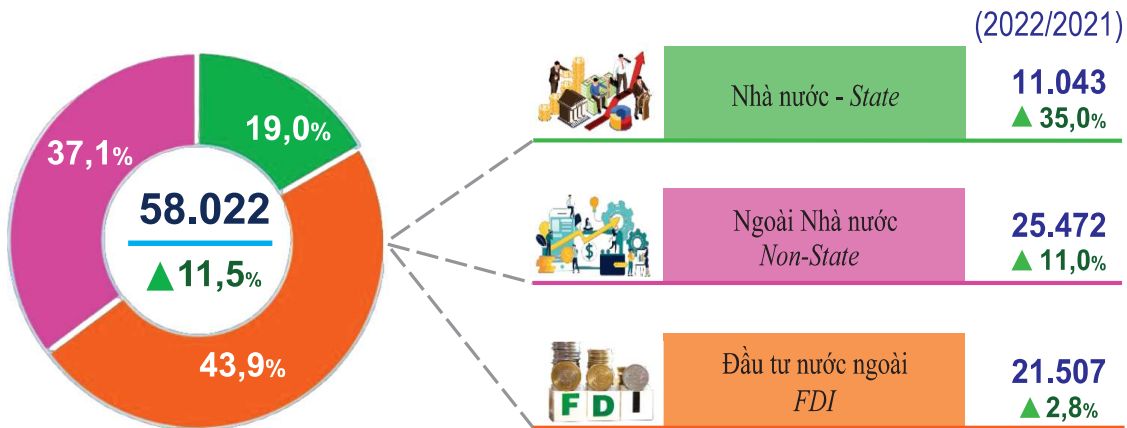
INVESTMENT AND CONSTRUCTION

2022

[www.cucthongkethainguyen.gso.gov.vn](http://www.cucthongkethainguyen.gso.gov.vn)

## Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices (Tỷ đồng - Bill. dong)



## Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Accumulation of FDI projects

**173**  
Dự án còn hiệu lực  
Project having effect



Tổng vốn đăng ký  
Registered capital **9,1** Tỷ USD  
Bill. USD

Vốn thực hiện lũy kế  
Implemented capital **7,8** Tỷ USD  
Bill. USD

## Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010

Construction output value at constant 2010 prices  
(Nghìn tỷ đồng - Trillion. dong)



**16,92**  
▲ 5,4%  
(2022/2021)

## Diện tích nhà ở hoàn thành (Nghìn m<sup>2</sup>)

Area of housing floor constructed (Thous. m<sup>2</sup>)



**2.088**  
▲ 12,5%  
(2022/2021)

# 62 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

## *Investment at current prices*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>45.121,9</b>	<b>40.432,3</b>	<b>46.871,6</b>	<b>52.057,2</b>	<b>58.021,9</b>
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	854,6	755,8	1.094,0	1.293,6	325,2
Địa phương - <i>Local</i>	23.298,5	27.559,7	28.763,5	29.838,9	36.189,8
Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested</i>	20.968,8	12.116,8	17.014,1	20.924,7	21.506,9
<b>Phân theo khoản mục đầu tư</b> <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	36.935,4	32.607,9	26.839,4	22.244,3	32.654,5
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	4.012,2	3.533,3	5.856,4	16.503,8	7.456,8
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	2.852,6	2.670,1	5.942,1	11.603,0	8.828,8
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	1.262,7	1.607,1	8.219,9	1.642,7	9.076,8
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	59,0	13,9	13,9	63,4	5,0
<b>Phân theo nguồn vốn - <i>By capital source</i></b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i></b>	<b>6.402,1</b>	<b>6.267,7</b>	<b>7.606,3</b>	<b>8.181,1</b>	<b>11.042,6</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	5.858,2	3.826,8	5.140,8	5.607,0	8.859,3
Vốn vay - <i>Loan</i>	391,2	533,8	601,0	558,6	571,2
Vốn tự có của các DN Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	88,7	95,5	68,5	377,6	97,9
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	64,0	1.811,7	1.796,0	1.637,8	1.514,2
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước</b> <b><i>Non-State</i></b>	<b>17.751,0</b>	<b>22.047,8</b>	<b>22.251,2</b>	<b>22.951,4</b>	<b>25.472,4</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	6.804,6	8.442,3	8.019,1	8.311,1	9.442,4
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	10.946,4	13.605,5	14.232,1	14.640,3	16.029,9
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài</b> <b><i>Foreign invested sector</i></b>	<b>20.968,8</b>	<b>12.116,8</b>	<b>17.014,1</b>	<b>20.924,7</b>	<b>21.506,9</b>

# 63 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

## Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo cấp quản lý By management level</b>					
Trung ương - Central	1,89	1,87	2,33	2,49	0,56
Địa phương - Local	51,63	68,16	61,37	57,32	62,37
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested	46,47	29,97	36,30	40,20	37,07
<b>Phân theo khoản mục đầu tư By investment category</b>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	81,86	80,65	57,26	42,73	56,28
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	8,89	8,74	12,49	31,70	12,85
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	6,32	6,60	12,68	22,29	15,22
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	2,80	3,97	17,54	3,16	15,64
Vốn đầu tư khác - Others	0,13	0,03	0,03	0,12	0,01
<b>Phân theo nguồn vốn - By capital source</b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>	<b>14,19</b>	<b>15,50</b>	<b>16,23</b>	<b>15,72</b>	<b>19,03</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	12,98	9,46	10,97	10,77	15,27
Vốn vay - Loan	0,87	1,32	1,28	1,07	0,98
Vốn tự có của các DN Nhà nước Equity of State owned enterprises	0,20	0,24	0,15	0,73	0,17
Vốn huy động khác - Others	0,14	4,48	3,83	3,15	2,61
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State</b>	<b>39,34</b>	<b>54,53</b>	<b>47,47</b>	<b>44,09</b>	<b>43,90</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	15,08	20,88	17,11	15,97	16,27
Vốn của dân cư - Capital of households	24,26	33,65	30,36	28,12	27,63
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign invested sector</b>	<b>46,47</b>	<b>29,97</b>	<b>36,30</b>	<b>40,20</b>	<b>37,07</b>

# 64 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

## *Investment at constant 2010 prices*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>32.502,7</b>	<b>28.542,3</b>	<b>32.877,9</b>	<b>35.598,5</b>	<b>36.295,8</b>
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	613,9	535,7	767,6	888,2	203,4
Địa phương - <i>Local</i>	16.646,6	19.381,6	20.079,2	20.231,6	22.638,7
Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested</i>	15.242,2	8.625,0	12.031,1	14.478,7	13.453,7
<b>Phân theo khoản mục đầu tư</b> <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	27.067,8	23.082,1	18.799,3	15.151,6	20.427,2
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	2.566,6	2.466,0	4.102,5	11.294,8	4.664,7
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	2.044,9	1.866,6	4.186,7	7.981,3	5.522,9
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	781,8	1.117,6	5.779,5	1.127,1	5.678,0
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	41,6	10,0	9,9	43,7	3,1
<b>Phân theo nguồn vốn - <i>By capital source</i></b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i></b>	<b>4.556,0</b>	<b>4.396,1</b>	<b>5.294,6</b>	<b>5.525,2</b>	<b>6.907,7</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	3.032,0	2.679,9	3.193,0	3.774,8	5.541,9
Vốn vay - <i>Loan</i>	284,4	380,0	805,2	386,5	357,3
Vốn tự có của các DN Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	64,5	67,9	48,4	261,3	61,3
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	1.175,2	1.268,3	1.247,9	1.102,6	947,2
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước</b> <b><i>Non-State</i></b>	<b>12.704,6</b>	<b>15.521,2</b>	<b>15.552,2</b>	<b>15.594,6</b>	<b>15.934,4</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	4.870,1	5.943,2	5.604,9	5.647,1	5.906,8
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	7.834,4	9.578,0	9.947,4	9.947,5	10.027,6
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài</b> <b><i>Foreign invested sector</i></b>	<b>15.242,2</b>	<b>8.625,0</b>	<b>12.031,1</b>	<b>14.478,7</b>	<b>13.453,7</b>

# 65 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>74,0</b>	<b>87,8</b>	<b>115,2</b>	<b>108,3</b>	<b>102,0</b>
<b>Phân theo cấp quản lý By management level</b>					
Trung ương - Central	146,9	87,3	143,3	115,7	22,9
Địa phương - Local	96,7	116,4	103,6	100,8	111,9
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested	58,0	56,6	139,5	120,3	92,9
<b>Phân theo khoản mục đầu tư By investment category</b>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	121,3	85,3	81,4	80,6	134,8
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	54,1	96,1	166,4	275,3	41,3
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	81,1	91,3	224,3	190,6	69,2
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	5,5	142,9	517,1	19,5	503,8
Vốn đầu tư khác - Others	41,2	24,0	99,3	440,1	7,1
<b>Phân theo nguồn vốn - By capital source</b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>	<b>140,8</b>	<b>96,5</b>	<b>120,4</b>	<b>104,4</b>	<b>125,0</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	108,4	88,4	119,1	118,2	146,8
Vốn vay - Loan	75,9	133,6	211,9	48,0	92,5
Vốn tự có của các DN Nhà nước Equity of State owned enterprises	304,6	105,4	71,3	539,7	23,4
Vốn huy động khác - Others	2.744,1	107,9	98,4	88,4	85,9
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State</b>	<b>88,2</b>	<b>122,2</b>	<b>100,2</b>	<b>100,3</b>	<b>102,2</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	73,2	122,0	94,3	100,8	104,6
Vốn của dân cư - Capital of households	101,1	122,3	103,9	100,0	100,8
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign invested sector</b>	<b>58,0</b>	<b>56,6</b>	<b>139,5</b>	<b>120,3</b>	<b>92,9</b>

# 66 **Vốn đầu tư qua từng giai đoạn theo giá hiện hành** **phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm ngành kinh tế** *Investment at current prices by types of ownership* *and by kinds of economic activity*

	Giai đoạn <i>Period</i> 2001-2011	Giai đoạn <i>Period</i> 2011-2015	Giai đoạn <i>Period</i> 2016-2020	Giai đoạn <i>Period</i> 2018-2022
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>56.081,0</b>	<b>200.911,3</b>	<b>244.621,8</b>	<b>242.504,9</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>				
Nhà nước - <i>State</i>	26.334,0	23.643,9	28.863,7	39.499,8
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	26.004,0	56.940,1	99.093,8	110.473,8
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	3.743,0	120.327,3	116.664,3	92.531,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.531,0	3.093,5	5.190,4	6.952,1
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	25.356,5	168.673,8	159.422,9	130.146,0
Dịch vụ <sup>(*)</sup> - <i>Service</i>	27.193,5	29.144,0	80.008,5	105.406,8
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>				
Nhà nước - <i>State</i>	46,96	11,77	11,80	16,29
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	46,37	28,34	40,51	45,56
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	6,67	59,89	47,69	38,16
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6,30	1,54	2,12	2,87
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	45,21	83,95	65,17	53,67
Dịch vụ <sup>(*)</sup> - <i>Service</i>	48,49	14,51	32,71	43,47

<sup>(\*)</sup> Bao gồm cả đầu tư về cầu, đường xá, trường học, bệnh viện, trụ sở cơ quan hành chính sự nghiệp...

# 67 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** phân theo ngành kinh tế

*Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>45.121,9</b>	<b>40.432,3</b>	<b>46.871,6</b>	<b>52.057,2</b>	<b>58.021,9</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.485,7	1.215,5	1.200,1	1.675,3	1.375,4
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	563,8	320,7	266,6	278,9	380,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	25.148,7	17.243,2	22.090,4	25.409,5	24.865,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	234,8	262,3	265,3	823,2	178,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	338,0	124,5	189,0	573,9	323,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.881,2	2.459,3	2.415,2	719,7	2.790,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.431,9	1.534,0	1.009,9	1.351,5	1.475,8
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.289,8	1.631,6	1.743,4	1.833,1	2.047,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	152,8	158,7	185,6	168,2	226,8
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	53,8	44,4	39,7	237,3	137,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	25,0	19,0	20,5	15,8	41,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	214,4	539,5	1.490,4	1.036,0	439,6

**67** (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**  
**theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	107,5	130,9	147,2	214,3	87,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	66,9	51,1	141,1	171,1	320,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	398,9	588,6	580,3	1.056,4	1.774,1
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	791,5	784,0	956,2	1.335,1	1.770,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	953,3	1.004,5	1.109,1	1.226,2	2.024,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	247,1	214,2	277,2	326,6	326,4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9.736,8	12.106,2	12.744,4	13.604,9	17.435,8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 68 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices  
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3,29	3,01	2,56	3,22	2,37
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1,25	0,79	0,57	0,54	0,66
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	55,74	42,65	47,13	48,81	42,86
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,52	0,65	0,57	1,58	0,31
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,75	0,31	0,40	1,10	0,56
Xây dựng - <i>Construction</i>	4,17	6,08	5,15	1,38	4,81
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,17	3,79	2,15	2,60	2,54
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2,86	4,04	3,72	3,52	3,53
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,34	0,39	0,40	0,32	0,39
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,12	0,11	0,08	0,46	0,24
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,06	0,05	0,04	0,03	0,07
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,48	1,33	3,18	1,99	0,76

**68** (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**  
**theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Structure of investment at current prices*  
*by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	0,24	0,32	0,31	0,41	0,15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	0,15	0,13	0,30	0,33	0,55
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	0,88	1,46	1,24	2,03	3,06
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1,75	1,94	2,04	2,56	3,05
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,11	2,48	2,37	2,36	3,49
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,55	0,53	0,59	0,63	0,56
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	21,58	29,94	27,19	26,13	30,05
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 69 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>32.502,7</b>	<b>28.542,3</b>	<b>32.877,9</b>	<b>35.598,5</b>	<b>36.295,8</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.061,5	854,2	967,5	1.137,4	860,4
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	407,3	226,8	187,2	192,0	238,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	18.198,9	12.211,8	15.415,7	17.488,8	15.554,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	170,0	185,8	186,9	561,9	111,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	244,1	87,8	132,3	392,0	202,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.346,7	1.733,8	1.688,3	493,1	1.745,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.035,5	1.086,6	710,6	928,6	923,2
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	921,4	1.148,0	1.217,3	1.241,2	1.280,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	110,2	112,2	130,2	115,2	141,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	38,6	31,1	27,7	160,1	86,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	17,9	13,3	14,3	10,7	26,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	154,8	381,9	1.050,0	712,9	275,0

**69** (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**  
**theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Investment at constant 2010 prices*  
*by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	76,7	92,2	111,3	145,1	54,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	48,0	36,1	98,8	115,6	200,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	283,6	412,3	417,6	712,3	1.109,8
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	563,2	549,7	660,9	900,5	1.107,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	680,1	706,3	761,2	828,3	1.266,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	175,8	150,2	192,9	220,5	204,2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6.968,7	8.522,4	8.907,3	9.242,3	10.907,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 70 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices  
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>74,0</b>	<b>87,8</b>	<b>115,2</b>	<b>108,3</b>	<b>102,0</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	186,7	80,5	113,3	117,6	75,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	145,1	55,7	82,6	102,5	124,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	61,4	67,1	126,2	113,4	88,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	829,9	109,3	100,6	300,7	19,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	57,7	36,0	150,6	296,4	51,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	116,7	128,7	97,4	29,2	354,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	58,3	104,9	65,4	130,7	99,4
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	76,5	124,6	106,1	102,0	103,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	32,2	101,8	116,1	88,5	123,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	53,2	80,6	88,9	578,9	53,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	102,1	74,7	107,1	74,8	244,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	77,9	246,6	274,9	67,9	38,6

# 70 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices  
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	60,1	120,2	120,8	130,4	37,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	43,0	75,1	274,0	117,1	173,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	73,4	145,4	101,3	170,6	155,8
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	94,8	97,6	120,2	136,2	123,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	172,9	103,9	107,8	108,8	152,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	141,1	85,4	128,5	114,3	92,6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	107,0	122,3	104,5	103,8	118,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 71 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

*Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>45,8</b>	<b>37,5</b>	<b>40,4</b>	<b>41,4</b>	<b>40,6</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By management level</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	36,2	32,6	34,9	36,5	45,0
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	42,2	47,8	45,2	40,4	39,4
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	62,2	32,1	42,2	50,7	45,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	13,9	11,0	9,0	12,3	9,5
Khai khoáng - Mining and quarrying	33,4	18,0	16,4	17,8	29,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	55,8	34,4	40,7	42,3	35,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10,1	9,0	8,4	27,6	5,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	35,5	14,7	23,8	66,8	32,6
Xây dựng - Construction	29,8	36,1	32,6	8,5	31,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	21,2	20,5	13,1	15,3	15,3
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	99,4	112,6	120,3	115,3	116,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	28,6	27,0	35,9	32,2	30,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,8	2,8	2,5	14,3	9,0

# 71 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,3	0,9	0,9	0,6	1,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5,0	11,7	32,2	21,3	7,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	33,9	38,4	40,6	55,6	17,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	18,3	11,7	32,6	36,6	57,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	13,4	16,6	14,9	25,0	33,6
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	18,4	16,2	18,2	24,4	28,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	56,3	53,4	53,0	53,3	62,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	152,9	118,9	159,6	186,0	164,0
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.816,9	4.047,5	4.690,3	4.872,8	5.186,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 72 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1993 đến 2022

*Foreign direct investment projects licensed from 1993 to 2022*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>232</b>	<b>8.846,72</b>	<b>8.450,49</b>
1993 - 1998	9	59,47	26,78
1999	4	4,20	0,30
2000	1	0,20	0,00
2001	2	3,40	0,33
2002	2	3,11	0,80
2003	2	4,60	4,16
2004	4	148,10	4,12
2005	1	6,20	10,58
2006	5	3,28	17,59
2007	6	117,45	77,21
2008	2	3,86	40,28
2009	2	15,50	7,98
2010	3	2,90	20,28
2011	1	2,69	18,30
2012	5	20,65	8,52
2013	22	3.386,75	456,61
2014	23	3.163,18	1.913,58
2015	25	200,45	3.238,15
2016	25	131,85	764,60
2017	14	16,31	484,80
2018	14	387,20	278,90
2019	20	368,02	127,90
2020	20	366,01	304,21
2021	15	111,34	210,69
2022	5	320,00	433,82

**73 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)**  
*Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện lũy kế (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>173</b>	<b>9.068,81</b>	<b>7.808,53</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2	6,99	2,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	140	8.909,94	7.767,91
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	7,12	3,56
Xây dựng - <i>Construction</i>	5	7,20	3,88
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8	7,93	0,85
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3	11,06	11,36
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	91,77	13,42
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	1,33	1,03
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	6	21,58	4,04
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	1	3,57	0,10
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1	0,32	0,10

**74** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép  
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu  
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)  
*Foreign direct investment projects licensed  
by some main counterparts  
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện lũy kế (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>173</b>	<b>9.068,81</b>	<b>7.808,53</b>
<i>Chia ra - Of which:</i>			
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	111	7.331,49	...
Trung Quốc - <i>China</i>	17	145,02	...
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	7	17,99	...
Nhật Bản - <i>Japan</i>	5	135,05	...
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	5	493,68	...
Đức - <i>Germany</i>	5	42,72	...
Malaysia - <i>Malaysia</i>	2	14,10	...
Brunei - <i>Brunei</i>	2	5,18	...
Hồng Kông (Trung Quốc) <i>Hong Kong (China)</i>	14	844,40	...
Ấn Độ - <i>India</i>	1	0,02	...
Cộng hòa Sê-y-xen - <i>Seychelles</i>	2	14,50	...
Ý - <i>Italia</i>	1	1,57	...
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1	23,10	...

## 75 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2022 by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5</b>	<b>320,0</b>
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4	312,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	1	8,0

## 76 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2022 by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5</b>	<b>320,0</b>
Chia ra - <i>Of which:</i>		
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	3	38,5
Trung Quốc - <i>China</i>	1	9,5
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	1	272,0

# 77 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo loại công trình

*Construction output value at current prices  
by types of ownership and by types of work*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>19.125,8</b>	<b>20.643,0</b>	<b>22.389,7</b>	<b>23.612,0</b>	<b>26.924,8</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	42,6	30,9	29,1	36,8	22,4
Ngoài Nhà nước - Non-state	18.266,7	19.529,3	20.020,7	22.525,3	26.032,7
Tập thể - Collective	13,2	18,7	23,0	24,5	25,5
Tư nhân - Private	9.485,4	8.568,1	8.396,7	10.476,0	13.217,6
Cá thể, khu vực hộ dân cư Households	8.768,1	10.942,5	11.601,0	12.024,8	12.789,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	816,5	1.082,8	2.339,9	1.049,9	869,8
<b>Phân theo loại công trình</b> <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở House for living	8.504,5	10.298,0	11.018,2	11.756,7	13.113,3
Công trình nhà không để ở House not for living	3.880,9	4.501,5	4.997,4	5.438,5	5.663,2
Công trình kỹ thuật dân dụng Civil technical building	4.085,1	3.621,5	4.069,3	3.889,5	5.143,0
Công trình xây dựng chuyên dụng Specialized building	2.655,3	2.222,0	2.304,7	2.527,3	3.005,3

**77** (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo loại công trình**  
*(Cont.) Construction output value at current prices by types of ownership and by types of work*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	0,22	0,15	0,13	0,16	0,08
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	95,51	94,60	89,42	95,40	96,69
Tập thể - <i>Collective</i>	0,07	0,09	0,10	0,10	0,09
Tư nhân - <i>Private</i>	49,59	41,51	37,50	44,37	49,09
Cá thể, khu vực hộ dân cư <i>Households</i>	45,84	53,01	51,81	50,93	47,50
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	4,27	5,25	10,45	4,45	3,23
<b>Phân theo loại công trình</b> <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở <i>House for living</i>	44,47	49,89	49,21	49,79	48,70
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	20,29	21,81	22,32	23,03	21,03
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	21,36	17,54	18,17	16,47	19,10
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	13,88	10,76	10,29	10,70	11,16

# 78 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo loại công trình

*Construction output value at constant 2010 prices  
by types of ownership and by types of work*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13.472,8</b>	<b>14.449,4</b>	<b>15.429,1</b>	<b>16.055,3</b>	<b>16.924,7</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	30,0	21,7	20,1	12,2	8,4
Ngoài Nhà nước - Non-state	12.867,6	13.677,0	13.796,6	15.232,7	16.244,9
Tập thể - Collective	9,3	13,7	15,9	16,4	17,1
Tư nhân - Private	6.681,8	5.994,0	5.786,3	6.817,2	7.391,2
Cá thể, khu vực hộ dân cư Households	6.176,5	7.669,3	7.994,4	8.399,2	8.836,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	575,2	750,7	1.612,4	810,3	671,3
<b>Phân theo loại công trình</b> <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở House for living	5.991,8	7.217,6	7.605,2	7.995,2	8.194,2
Công trình nhà không để ở House not for living	2.734,2	3.155,0	3.453,2	3.705,0	3.543,9
Công trình kỹ thuật dân dụng Civil technical building	2.878,1	2.538,2	2.805,2	2.641,1	3.209,7
Công trình xây dựng chuyên dụng Specialized building	1.868,8	1.538,6	1.565,4	1.724,0	1.976,9

# 78 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo loại công trình

(Cont.) Construction output value at constant 2010 prices  
by types of ownership and by types of work

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,31</b>	<b>107,25</b>	<b>106,78</b>	<b>104,06</b>	<b>105,41</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	72,33	92,47	61,02	68,97
Ngoài Nhà nước - Non-state	102,00	106,29	100,87	110,41	106,64
Tập thể - Collective	92,15	147,28	115,84	103,28	104,08
Tư nhân - Private	106,67	89,71	96,53	117,82	108,42
Cá thể, khu vực hộ dân cư Households	97,40	124,17	104,24	105,06	105,21
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	70,47	130,51	214,79	50,26	82,84
<b>Phân theo loại công trình By types of work</b>					
Công trình nhà để ở House for living	98,83	120,46	105,37	105,13	102,49
Công trình nhà không để ở House not for living	100,14	115,39	109,45	107,29	95,65
Công trình kỹ thuật dân dụng Civil technical building	108,25	88,19	110,52	94,15	121,53
Công trình xây dựng chuyên dụng Specialized building	94,40	82,33	101,74	110,13	114,67

# 79 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house*

ĐVT: Nghìn m<sup>2</sup> - Unit: Thous. m<sup>2</sup>

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.672,6</b>	<b>2.029,6</b>	<b>2.136,6</b>	<b>1.856,3</b>	<b>2.088,2</b>
<b>Phân theo loại nhà</b> <i>By types of house</i>					
<b>Nhà ở chung cư</b> <i>Apartment buildings</i>	<b>30,0</b>	<b>33,0</b>	<b>-</b>	<b>0,3</b>	<b>0,4</b>
Dưới 5 tầng - <i>Under 5 floors</i>	-	-	-	0,3	0,4
Từ 6-8 tầng - <i>6-8 floors</i>	-	-	-	-	-
Từ 9-15 tầng - <i>9-15 floors</i>	30,0	33,0	-	-	-
Từ 16-20 tầng - <i>16-20 floors</i>	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng - <i>21-25 floors</i>	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên <i>26 floors and above</i>	-	-	-	-	-
<b>Nhà ở riêng lẻ</b> <i>Single detached house</i>	<b>1.642,6</b>	<b>1.996,6</b>	<b>2.136,6</b>	<b>1.856,0</b>	<b>2.087,9</b>
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	1.614,9	1.989,9	2.112,8	1.852,5	2.084,0
Từ 4 tầng trở lên <i>4 floors and above</i>	4,5	6,7	3,3	3,5	3,9
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	23,2	-	20,5	-	-

# 80 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

*Self-built houses completed in the year of households*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	<b>Nghìn m<sup>2</sup> - Thous. m<sup>2</sup></b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.637,4</b>	<b>1.995,0</b>	<b>1.983,9</b>	<b>1.630,9</b>	<b>1.827,9</b>
<b>Phân theo loại nhà - By types of house</b>					
<b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors</b>	<b>1.611,7</b>	<b>1.988,3</b>	<b>1.979,8</b>	<b>1.626,6</b>	<b>1.827,9</b>
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	1.271,4	1.783,8	1.911,2	1.516,0	1.705,4
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	332,2	195,4	63,0	110,3	122,1
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>	-	-	-	-	-
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	8,0	9,1	5,7	0,4	0,4
<b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors</b>	<b>4,5</b>	<b>6,7</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Nhà biệt thự - Villa</b>	<b>21,2</b>	<b>-</b>	<b>4,1</b>	<b>4,3</b>	<b>-</b>
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại nhà - By types of house</b>					
<b>Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors</b>	<b>98,43</b>	<b>99,66</b>	<b>99,79</b>	<b>99,74</b>	<b>100,00</b>
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	77,65	89,41	96,33	92,95	93,30
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	20,29	9,79	3,17	6,76	6,68
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>	-	-	-	-	-
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	0,49	0,46	0,29	0,02	0,02
<b>Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors</b>	<b>0,28</b>	<b>0,34</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Nhà biệt thự - Villa</b>	<b>1,30</b>	<b>-</b>	<b>0,21</b>	<b>0,26</b>	<b>-</b>

# 81 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà

*Average dwelling area per capita by types of house*

Đơn vị tính - Unit: M<sup>2</sup>

	Chung Total	Chia ra - Of which			
		Nhà kiên cố <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố <i>Semi- permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố <i>Less- temporary house</i>	Nhà đơn sơ <i>Simple permanent house</i>
2006	16,1	22,5	13,7		11,2
2008	19,4	26,4	15,9		14,4
2010	20,8	22,8	15,7		37,7
2012	22,0	23,1	19,8		35,6
2014	23,1	24,2	21,0	18,0	17,6
2016	23,8	25,5	20,2	21,1	15,0
2018	24,7	27,4	21,0	21,9	15,4
2020	27,3	29,3	23,2	14,9	14,8
2022	30,3	31,9	25,3	18,3	19,5

Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê công bố (Theo kết quả Điều tra mức sống các năm chẵn).